

Số: 25 /NQ-HĐND

Long An, ngày 12 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về quy định mức thu học phí năm học 2018-2019
đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp
công lập trên địa bàn tỉnh Long An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLDTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương và Xã hội về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Xét Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 15/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về mức thu học phí năm học 2018-2019 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Long An; Báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí năm học 2018-2019 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Long An, như sau:

1. Đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập

Đơn vị tính: 1000 đồng/tháng/học sinh

Trường học, cơ sở giáo dục	Vùng thành thị (phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện)	Vùng nông thôn (các xã còn lại, trừ xã đặc biệt khó khăn)
I. Giáo dục mầm non		
1. Nhà trẻ	115	68
2. Mẫu giáo buổi	68	36
3. Mẫu giáo bán trú		
- Lớp mầm	145	88
- Lớp chồi	125	73
- Lớp lá	104	62
4. Mẫu giáo 2 buổi/ngày	88	47
II. Giáo dục phổ thông		
1. Trung học cơ sở:	68	36
2. Trung học phổ thông	68	36
3. Giáo dục thường xuyên		
- Hệ THCS	68	36
- Hệ THPT	68	36

2. Đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập tại xã đặc biệt khó khăn: 32.000 đồng/tháng/học sinh.

3. Đối với giáo dục nghề nghiệp công lập

Mức thu học phí đối với trình độ đào tạo cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở công lập chưa tự chủ đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư, như sau:

Đơn vị tính: 1000 đồng/tháng/học sinh, sinh viên

Nhóm ngành, nghề	Trung cấp	Cao đẳng
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông, lâm, thủy sản	420	480
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	470	520
3. Y dược	520	

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực, các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 12/7/2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất thông qua./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP. QH, VP. CP “TP.HCM” (b/c);
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH (b/c);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- TT.Tỉnh ủy (b/c);
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa IX;
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Các sở, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- VP. HĐND tỉnh;
- VP. UBND tỉnh;
- LĐ và CV VP.HĐND tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Phòng Công báo-VP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, (TrTh).



